

Bản án số: 02/2023/KDTM-ST

Ngày: 15-3-2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan và bà Bùi Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2020/TLST-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) A; địa chỉ: Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP A, Chi nhánh Hải Dương; bà Chu Thị Bích N1, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng TMCP A, Chi nhánh Hải Dương; ông Bùi Huy H1, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng TMCP A, Chi nhánh Hải Dương; bà Vũ Thị H2, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Thống Nhất Ngân hàng TMCP A, Chi nhánh Hải Dương. (theo các văn bản ủy quyền số: 553/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 19/5/2020; số: 460/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 28/4/2021 và số: 545/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 20/4/2022; ông H1 có mặt)

2. Bị đơn: Doanh nghiệp tư nhân N; địa chỉ: Thị tứ L2, xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B1, xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; là Chủ doanh nghiệp (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1980; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B1, xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; hiện trú tại: phường P, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

+ Ông Bùi Huy M, sinh năm 1980 và bà Phạm Thị Hồng H5, sinh năm 1980; địa chỉ: Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Ngày 19 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Hải Dương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Doanh nghiệp tư nhân N do ông Nguyễn Văn D là chủ doanh nghiệp đã ký Hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 19/5/2014 đến hết ngày 14/5/2015; mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hàng nông sản theo đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng; lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5 %/năm và điều chỉnh 01 tháng một lần. Giải ngân vốn vay bằng cách chuyển trực tiếp cho bên thứ ba, chuyển tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của bên vay trong trường hợp bên vay có nhu cầu vay để thanh toán các chi phí khác được bên cho vay chấp thuận; ngay sau khi chuyển, rút tiền để giải ngân khoản nợ, bên cho vay được quyền hạch toán lãi trên khoản nợ đó từ thời điểm chuyển, rút tiền đó; cấp tín dụng có bảo đảm 1 phần bằng tài sản, giới hạn tín dụng được bảo đảm tối thiểu là 15.321 triệu đồng, thời hạn áp dụng đến 31/12/2014 và có 06 hợp đồng thế chấp để bảo đảm.

Ngày 31/10/2014, hai bên đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/-HĐTD-SĐBS1/NHCT340-DNTNAN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng tín dụng nêu trên. Ngày 16/01/2015, hai bên đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN-HĐTD-ĐBS02/NHCT340-DNTNAN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng tín dụng nêu trên. Ngày 22/01/2015, hai bên đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN-HĐTD-SĐBS03/NHCT340-DNTNAN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng tín dụng nêu trên điều chỉnh hạn mức tín dụng còn 16.200.000.000 đồng. Ngày 28/01/2015, hai bên đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN-HĐTD-SĐBS04/NHCT340-DNTNAN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hợp đồng tín dụng nêu trên điều chỉnh hạn mức tín dụng còn 15.900.000.000 đồng.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng nêu trên đến khi khởi kiện gồm:

Quyền sử dụng 121 m² đất ở và tài sản gắn liền với đất là nhà xây 03 tầng tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 50, địa chỉ: Khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 600901 do UBND

thành phố Hải Dương cấp ngày 09/02/2009 cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Ng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 010240010/HĐBĐ ngày 14/4/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo.

Và toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất thuê là 24.603 m² tại trang trại tổng hợp của ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: Thôn Lạc Dục, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương theo Bảng kê số thửa, diện tích khu đất chuyển đổi của ông Nguyễn Văn D (kèm trích lục bản đồ khu đất của UBND xã Hưng Đạo cấp ngày 18/8/2014) quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 31.10.14.031.01/HĐTC ngày 31/10/2014.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân tổng 82.598.000.000 đồng. Ngày 04/5/2015, Doanh nghiệp tư nhân N phát sinh nợ quá hạn do kinh doanh thua lỗ, mất khả năng thanh toán. Trong năm 2015, chủ doanh nghiệp có thu xếp bán tài sản trả nợ vay. Từ năm 2016, vợ chồng ông D không thực hiện đúng cam kết, không thu xếp trả nợ vay nên khoản vay đã chuyển nợ xấu. Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc trả nợ nhưng vợ chồng ông D thường xuyên vắng nhà do đi làm xa. Tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã làm việc với ông Nguyễn Văn D nhưng không thống nhất được phương án xử lý tài sản bảo đảm trả nợ vay Ngân hàng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 15/7/2021 ông Nguyễn Văn D là chủ doanh nghiệp đã đến Ngân hàng làm việc và trả nợ số tiền gốc 500.000.000 đồng. Ngày 15/10/2021, ông Nguyễn Văn D tiếp tục trả nợ số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 24/12/2021, ông Nguyễn Văn D tiếp tục trả nợ số tiền là 100.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 11/4/2022, sau khi thống nhất và thỏa thuận với Ngân hàng về việc tự bán tài sản, ông Nguyễn Văn D thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 2.400.000.000 đồng, trong đó: Số tiền đã nộp trong năm 2021: 700.000.000 đồng, số tiền còn phải nộp là: 1.700.000.000 đồng. Ngày 12/4/2022, ông Nguyễn Văn D trả vào số tiền 1.700.000.000 đồng như đã thỏa thuận, toàn bộ trả vào nợ gốc. Ngày 12/4/2022, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Ng đề nghị rút bớt tài sản là Quyền sử dụng đất ở 121 m² và tài sản gắn liền với đất là nhà xây 03 tầng tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 50; địa chỉ: Khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương. Ngày 12/4/2022, Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Hải Dương đã đồng ý giải chấp tài sản là Quyền sử dụng đất ở 121 m² và tài sản gắn liền với đất là nhà xây 03 tầng tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 50; địa chỉ: Khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 600901 do UBND Thành phố Hải Dương cấp ngày 09/02/2009 và bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 600901 do UBND Thành phố Hải Dương cấp ngày 09/02/2009 cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Ng.

Ngày 20/5/2022, Ngân hàng có đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án không xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất ở 121 m² và tài sản gắn liền với đất là nhà xây 03 tầng tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 50; địa chỉ: Khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 600901 do UBND Thành phố Hải Dương cấp ngày 09/02/2009; Chủ sở hữu tài sản: ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Ng theo Hợp đồng thế

chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 010240010/HĐBĐ ngày 14/04/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo.

Đến ngày 15/3/2023, Ngân hàng đã thu nợ được 80.862.248.434 đồng còn những khoản đã giải ngân chưa thu hồi hết như sau: Ngày 19/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.290.000.000 đồng, đã thu hồi gốc còn tổng lãi là 24.768.878 đồng; ngày 20/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 430.000.000 đồng, đã thu hồi gốc còn tổng lãi là 41.598.045 đồng; ngày 25/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 790.000.000 đồng còn dư nợ gốc là 48.751.566 đồng và tổng lãi là 522.424.775 đồng; ngày 26/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 800.000.000 đồng còn dư nợ gốc 600.000.000 đồng và tổng lãi là 809.625.000 đồng; ngày 30/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 650.000.000 đồng còn dư nợ gốc 647.000.000 đồng và tổng lãi là 682.357.291 đồng; ngày 31/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 690.000.000 đồng còn dư nợ gốc là 340.000.000 đồng và tổng lãi là 684.897.500 đồng; cùng ngày 31/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.350.000.000 đồng, đã thu hồi gốc còn tổng lãi là 1.255.950.000 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc Doanh nghiệp tư nhân N do ông Nguyễn Văn D là chủ doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A tính đến ngày 15/3/2023 là 5.657.373.055 đồng (năm tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc là 1.635.751.566 đồng, lãi trong hạn là 2.688.545.271 đồng, lãi quá hạn là 1.333.076.218 đồng. Và phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Ngân hàng có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất thuê là 24.603 m² tại trang trại tổng hợp của ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: Thôn Lạc Dục, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương theo Bảng kê số thửa, diện tích khu đất chuyển đổi của ông Nguyễn Văn D (kèm trích lục bản đồ khu đất của UBND xã Hưng Đạo cấp ngày 18/8/2014) quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 31.10.14.031.01/HĐTC ngày 31/10/2014 để thi hành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Đối với bị đơn - Doanh nghiệp tư nhân N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý và triệu tập chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Văn D đến làm việc nhưng ông D đều vắng mặt không có lý do. Xác minh tại địa phương xác định do làm ăn thua lỗ nên Doanh nghiệp tư nhân N đã không còn hoạt động và vợ chồng ông D cũng bỏ đi nơi khác làm ăn, hiện không biết ông D đang làm gì ở đâu.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ng xác định: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn D- chủ doanh nghiệp tư nhân N, từ năm 2015 ông D đã bỏ vào trong tỉnh Đắk Lắk làm ăn, rất ít khi về thăm nhà, bỏ lại bà và 03 con làm cho 04 mẹ con bà phải đi thuê nhà ở thành phố Hải Dương từ năm 2015 đến nay, mọi chi phí nuôi dạy 03 con đều do bà lo; ông D không quan tâm đến vợ con, bà cũng không biết hiện tại ông D đang làm gì và ở địa chỉ cụ thể nào. Bà có biết năm 2014, ông D chủ doanh nghiệp tư nhân N ký hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng A Chi nhánh Hải Dương nhưng bà không rõ vay cụ thể số

tiền bao nhiêu; Doanh nghiệp tư nhân N là do ông D tự thành lập, bà hoàn toàn không biết gì về công việc kinh doanh của ông D, bà cũng có công việc riêng của bà; khi ông D làm thủ tục vay vốn Ngân hàng bà là vợ nên có ký các hợp đồng thế chấp tài sản đối với những tài sản chung của vợ chồng. Ông D là người trực tiếp vay tiền Ngân hàng và nhận tiền vay để phục vụ cho công việc làm ăn kinh doanh của ông D, bà cũng hoàn toàn không biết cụ thể. Đối với hai tài sản thế chấp là nhà đất ở khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương và khu kinh tế trang trại ở xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ thì bà có ký để tạo điều kiện cho ông D vay tiền Ngân hàng để phục vụ cho công việc kinh doanh của ông D. Đầu năm 2014, vợ chồng bà có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân K, bà Vũ Thị H5 tài sản là nhà đất tại khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương; khi chuyển nhượng chỉ làm giấy viết tay và tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng A, vợ chồng ông K, bà H5 cũng biết tài sản đang thế chấp Ngân hàng nhưng cũng đồng ý. Còn đối với tài sản là khu kinh tế trang trại ở xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, bà hoàn toàn không biết việc năm 2015 ông D chuyển nhượng tài sản này cho ông Bùi Huy M. Bà có được biết vào tháng 5 năm 2022, Ngân hàng đã cho giải chấp đối với tài sản tại khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương. Còn cụ thể ông D đã trả nợ cho Ngân hàng bao nhiêu bà cũng không biết. Nay, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc Doanh nghiệp tư nhân N do ông Nguyễn Văn D là chủ doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A, Chi nhánh Hải Dương tính đến ngày 17/5/2022 là 5.472.124.174 đồng; trong đó nợ gốc là 1.635.751.566 đồng, lãi trong hạn là 2.565.046.028 đồng, lãi quá hạn là 1.271.326.580 đồng và còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Bà có quan điểm là hiện tại kinh tế gia đình bà rất khó khăn, một mình bà nuôi 03 con ăn học, tài sản chung vợ chồng không còn gì, bà không vay và không nhận tiền vay, hiện tại bà không có điều kiện trả nợ nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Huy M, bà Phạm Thị Hồng H5 trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Ông M xác định vào năm 2015, ông Nguyễn Văn D có chuyển nhượng cho ông khu trang trại chuyển đổi có diện tích 25.000 m², trên đất có nhà sàn, khu sinh hoạt, chuồng trại, ao thả cá tại thôn Lạc Dục, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với tổng giá trị là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Ngày 17/5/2015, ông đã trả trước cho ông D 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng), số tiền còn lại ông D hẹn trong một năm thu hoạch xong ao cá sẽ bàn giao lại cho ông toàn bộ tài sản, ông phải trả nốt cho ông D số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Sau đó ông và ông D đã đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ chứng thực và ông đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước từ năm 2014 đến nay. Ông xác định, tài sản trên đất hiện nay không còn như hiện trạng ban đầu, ông đã cải tạo, sửa chữa nhiều lần, phá đi xây mới một số tài sản. Ông không biết việc ông D đã thế chấp tài sản này tại Ngân hàng TMCP A và ông biết tài sản này không thể thế chấp tại Ngân hàng nên đã nhận chuyển nhượng tài sản này với ông D. Ông xác định toàn bộ tài sản nhận chuyển nhượng với ông D là tài sản của vợ chồng ông. Và ông xác định vợ chồng ông không có liên quan gì trong vụ án và đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa. Tại đơn xin

vắng mặt của ông và vợ ông bà Phạm Thị Hồng H5 xác định vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn D cùng vợ là bà Phạm Thị Ng một ao cá cùng tài sản trên đất, vợ chồng ông không biết vợ chồng ông D đã thế chấp tài sản trên đất cho Ngân hàng, vợ chồng ông đề nghị Tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho vợ chồng ông, kèm theo đơn ông bà cung cấp cho Tòa án bản phô tô Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn D và ông đề ngày 28/7/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo, có chữ ký của Công chức địa chính xây dựng và chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo; bản phô tô Giấy chuyển nhượng khu trang trại đề ngày 17/7/2015, người chuyển nhượng Nguyễn Văn D.

Tại Công văn số 46/CV-UBND ngày 29/4/2022, Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ xác định: UBND xã Hưng Đạo hiện đang có Hợp đồng kinh tế số 14/HĐKT đối với ông Bùi Huy M, ông M nhận khoán thầu với UBND xã Hưng Đạo đất công điền với diện tích 3.970 m², mục đích sử dụng: Nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả, thời hạn hợp đồng từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/6/2025, số tiền nộp hàng năm là 4.565.000 đồng. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn D và ông Bùi Huy M là giao dịch dân sự bình thường. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/7/2015 thì ông Bùi Huy M đang sử dụng, quản lý 40 thửa đất với diện tích 20.633 m². Hiện ông M đang sử dụng ổn định phần diện tích đất này và không phải nộp thuế phí gì khác đối với khu vực trang trại này.

Xác minh tại UBND xã L2, huyện Gia Lộc xác định: Doanh nghiệp tư nhân N do ông Nguyễn Văn D là chủ doanh nghiệp, hiện nay Doanh nghiệp không còn hoạt động, chủ doanh nghiệp không có mặt tại địa phương do làm ăn thua lỗ không có khả năng thanh toán. Vợ chồng ông D bà Nguyễn Thị Ng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B1, xã L2, hiện ông D, bà Ng không có mặt tại địa phương, đi đâu, làm gì địa phương không nắm được.

Tại lời khai của bà Nguyễn Thị T3 là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn D xác định: Vợ chồng ông D bà Ngọc không chung sống cùng gia đình bà nên bà không nắm được vợ chồng ông D làm ăn thế nào, hiện tại Doanh nghiệp ở xã L2 không còn hoạt động, ông D bỏ vào miền Nam làm ăn từ nhiều năm nay không liên lạc gì về cho bà, bà không nắm được địa chỉ cụ thể của ông D, vợ ông D là bà Nguyễn Thị Ng đang ở thành phố Hải Dương cũng không liên lạc gì với bà, bà cũng không biết bà Ngọc ở địa chỉ cụ thể nào. Tài sản của vợ chồng ông D, bà Ngọc đã bán hết, không còn gì do làm ăn thua lỗ. Việc vợ chồng ông D vay nợ Ngân hàng bà cũng không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc Doanh nghiệp tư nhân N do ông Nguyễn Văn D là chủ

doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A tính đến ngày xét xử 15/3/2023 là 5.657.373.055 đồng (năm tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc là 1.635.751.566 đồng, lãi trong hạn là 2.688.545.271 đồng, lãi quá hạn là 1.333.076.218 đồng; và phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất thuê là 24.603 m² tại trang trại tổng hợp của ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: Thôn Lạc Dục, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 31.10.14.031.01/HĐTC ngày 31/10/2014. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng phải chịu chi phí tố tụng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngân hàng TMCP A khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn là Doanh nghiệp tư nhân N; địa chỉ: Thị tứ L2, xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; Ngân hàng và Doanh nghiệp tư nhân N đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án dân sự kinh doanh thương mại là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về nội dung tranh chấp: Hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Doanh nghiệp tư nhân N được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký của các bên; nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với các quy định của Điều 401, Điều 402 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó có căn cứ xác định giữa hai bên đã ký kết hợp đồng tín dụng trên cơ sở tự nguyện, theo đúng trình tự thủ tục quy định nên hợp đồng tín dụng nêu trên là hợp pháp.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân tổng 82.598.000.000 đồng. Ngày 04/5/2015, Doanh nghiệp tư nhân N phát sinh nợ quá hạn do kinh doanh thua lỗ, mất khả năng thanh toán. Tính đến ngày 15/3/2023, Ngân hàng đã thu nợ được 80.862.248.434 đồng. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần

nhưng Doanh nghiệp tư nhân N vẫn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ đã vi phạm Điều 4, Điều 8, Điều 9 của Hợp đồng tín dụng. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc chủ doanh nghiệp tư nhân N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng đã ký kết là phù hợp với khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đều không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số: 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5 %/năm và điều chỉnh 01 tháng một lần, lãi suất phạt chậm trả lãi bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn phù hợp với quy định tại Điều 11 của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo hướng dẫn tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hợp đồng tín dụng này có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay nên lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên.

[6] Đến nay (ngày 15/3/2023), Doanh nghiệp tư nhân N còn nợ những khoản gồm: Ngày 19/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.290.000.000 đồng, đã thu hồi gốc còn tổng lãi là 24.768.878 đồng; ngày 20/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 430.000.000 đồng, đã thu hồi gốc còn tổng lãi là 41.598.045 đồng; ngày 25/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 790.000.000 đồng còn dư nợ gốc là 48.751.566 đồng và tổng lãi là 522.424.775 đồng; ngày 26/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 800.000.000 đồng còn dư nợ gốc 600.000.000 đồng và tổng lãi là 809.625.000 đồng; ngày 30/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 650.000.000 đồng còn dư nợ gốc 647.000.000 đồng và tổng lãi là 682.357.291 đồng; ngày 31/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 690.000.000 đồng còn dư nợ gốc là 340.000.000 đồng và tổng lãi là 684.897.500 đồng; cùng ngày 31/3/2015, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.350.000.000 đồng, đã thu hồi gốc còn tổng lãi là 1.255.950.000 đồng. Các khoản đã giải ngân chưa thu hồi hết nêu trên đều có các Giấy nhận nợ giữa hai bên Ngân hàng và Doanh nghiệp tư nhân N vào tháng 3 năm 2015. Tính đến ngày 15/3/2023, Doanh nghiệp tư nhân N còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần A tổng số tiền là 5.657.373.055 đồng (năm tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc là 1.635.751.566 đồng (một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng), lãi trong hạn là 2.688.545.271 đồng (hai tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi một đồng), lãi quá hạn là 1.333.076.218 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm mười tám đồng) cần buộc ông Nguyễn Văn D là chủ doanh nghiệp tư nhân N phải thực hiện nghĩa

vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền này là phù hợp với khoản 1 Điều 188, Điều 190 của Luật doanh nghiệp.

[7] Đối với các Hợp đồng thế chấp tài sản: Ngày 20/5/2022, Ngân hàng có đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án không xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất ở 121 m² và tài sản gắn liền với đất là nhà xây 03 tầng tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 50; địa chỉ: Khu 4, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 600901 do UBND Thành phố Hải Dương cấp ngày 09/02/2009; Chủ sở hữu tài sản: ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Ng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 010240010/HĐBĐ ngày 14/04/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo nên cần đình chỉ yêu cầu về xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng này và nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định đối với tài sản này là phù hợp với các điều 157, 217 BLTTDS.

[8] Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 31.10.14.031.01/HĐTC ngày 31/10/2014 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị Ng, tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai trên diện tích đất thuê có diện tích là 24.603 m² tại trang trại tổng hợp của ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: Thôn Lạc Dục, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương; giá trị tài sản thế chấp hai bên thống nhất định giá tài sản và mức cấp tín dụng tối đa là 1 đồng (một đồng); tại điểm a khoản 2.05 Điều 2 của hợp đồng này, hai bên thỏa thuận chậm nhất đến hết ngày 31/12/2014 hoàn thiện thủ tục chứng nhận sở hữu đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất thuê nông nghiệp này, thực hiện các thủ tục bảo đảm tiền vay. Tuy nhiên, đến hết ngày 31/12/2014, hai bên chưa thực hiện các thủ tục bảo đảm tiền vay; như vậy, hợp đồng này chưa đăng ký giao dịch bảo đảm đã không tuân thủ quy định về hình thức nên hợp đồng thế chấp tài sản này vô hiệu về hình thức; do đó HĐXX cần không chấp nhận yêu cầu về xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất này và nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định đối với tài sản này là phù hợp với khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 127, điểm b khoản 1 Điều 318, khoản 2 Điều 323, Điều 343, Điều 401, Điều 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; điểm a Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 1 Điều 157 của BLTTDS.

[9] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), nguyên đơn đã nộp đủ và tự nguyện chịu cả chi phí này nên HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn là phù hợp với Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự kinh doanh thương mại sơ thẩm, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật và cần trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 184, Điều 217, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 127, điểm b khoản 1 Điều 318, khoản 2 Điều 323, Điều 343, Điều 401, Điều 402, Điều 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Nguyễn Văn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân N phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 15 tháng 3 năm 2023 là: 5.657.373.055 đồng (năm tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 1.635.751.566 đồng (một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi một nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng), lãi trong hạn là 2.688.545.271 đồng (hai tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi một đồng), lãi quá hạn là 1.333.076.218 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm mười tám đồng).

Kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2023, ông Nguyễn Văn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân N tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 19.05.14.031.01/2014-HĐTDHM/NHCT340-DNTNAN ngày 19/5/2014 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung giữa hai bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm đối với tài sản tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 010240010/HĐBĐ ngày 14/4/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị Ng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm đối với tài sản tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 31.10.14.031.01/HĐTC ngày 31/10/2014 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị Ng.

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và đã nộp đủ toàn bộ chi phí này.

5. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân N phải chịu 113.657.000 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 24.550.000 đồng (hai mươi bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2017/0008899 ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi